

BÍ KÍP

ĐÁNH HÀNG TRUNG QUỐC



Làm giàu từ
Tiếng Trung



LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay, các mặt hàng đến từ Trung Quốc với giá thành phải chăng, mẫu mã đa dạng, đẹp mắt, phù hợp với thị hiếu số đông người tiêu dùng đang ngày càng được ưa chuộng tại thị trường Việt Nam. Số lượng người Việt Nam có nhu cầu sang Trung Quốc đánh hàng vì thế cũng ngày một nhiều, tuy nhiên người Việt lại đang gặp phải trở ngại rất lớn về ngôn ngữ, hơn nữa chi phí để thuê phiên dịch cũng không hề nhỏ. Vì vậy, tiếng Trung trở thành một công cụ hữu ích cho những người có nhu cầu sang Trung Quốc buôn bán, du lịch.

Cuốn sách "**Bí kíp đánh hàng tại Trung Quốc**" nằm trong bộ sách "**Làm giàu từ tiếng Trung**" được biên soạn dành cho người tự học và học cấp tốc tiếng Trung. Trong cuốn sách này, chúng tôi biên soạn các bài học đầy đủ và phong phú, từ bước đi lại, di chuyển, ăn ở, đến bước lựa chọn mặt hàng, đàm phán và thương lượng giá dựa trên những kinh nghiệm thực tế của tác giả. Cuốn sách được chia làm các phần phù hợp với mỗi bài, bao gồm mẹo vặt, hội thoại, từ vựng, mẫu câu, giúp bạn có thể vận dụng kiến thức một cách dễ dàng và nhanh chóng. Đồng thời, chúng tôi còn biên soạn thêm phần từ vựng bổ sung bám sát nội dung của từng bài, giúp các bạn tăng cường vốn từ cũng như tìm kiếm những từ ngữ cần thiết theo từng chủ đề. Có thể coi cuốn sách này như một cuốn cẩm nang mà bạn có thể mang theo mọi lúc, mọi nơi, khi đi đánh hàng cũng như khi đi du lịch.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp ích nhiều cho bạn trong quá trình học tiếng Trung. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sai sót, mong nhận được những đóng góp quý báu của độc giả gần xa.

Xin chân thành cảm ơn!

Ban biên tập
The Zhishi



CONTENTS

MỤC LỤC

Số đếm, số thứ tự trong tiếng Trung	6
PHẦN 1: GIAO TIẾP CƠ BẢN:	
DỊCH VỤ, ĂN UỐNG	10
A - DI CHUYỂN TỪ VIỆT NAM	11
Bài 1: Di chuyển bằng xe khách	11
Bài 2: Di chuyển bằng tàu hỏa	20
Bài 3: Di chuyển bằng máy bay	25
Bài 4: Điền tờ khai xuất nhập cảnh	31
Bài 5: Nhập cảnh tại Trung Quốc	35
Bài 6: Mua sim điện thoại	42
Bài 7: Đổi tiền	49
B - THỦ TỤC PHÒNG KHÁCH SẠN	54
Bài 8: Thủ tục nhận phòng	54
Bài 9: Thủ tục trả phòng	59
C - PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN	63
Bài 10: Gọi xe taxi	63
Bài 11: Bắt xe buýt	66
Bài 12: Tàu điện ngầm	70
D - ĂN UỐNG	75
Bài 13: Tới nhà hàng	75
Bài 14: Gọi món	81

PHẦN 2: NHẬP HÀNG TRỰC TIẾP VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN	86
A – TÌM KIẾM, LIÊN HỆ NHÀ CUNG CẤP	87
Bài 15: Liên hệ online	87
Bài 16: Liên hệ trực tiếp - Chợ Bạch Mã	94
Bài 17: Liên hệ trực tiếp - Chợ Xá Hồ, chợ 13	99
Bài 18: Liên hệ trực tiếp - Chợ Hoa Cường Bắc	105
Bài 19: Liên hệ trực tiếp - Chợ Yide, chợ Wanling, chợ Liwan	110
B – TÌM HIỂU VỀ SẢN PHẨM – THƯƠNG LƯỢNG GIÁ CÀ	115
Bài 20: Sản phẩm quần áo	115
Bài 21: Sản phẩm quần áo (2)	121
Bài 22: Sản phẩm quần áo (3)	125
Bài 23: Sản phẩm quần áo (4)	131
Bài 24: Sản phẩm giày dép	136
Bài 25: Sản phẩm giày dép (2)	142
Bài 26: Sản phẩm trang sức, phụ kiện	145
Bài 27: Sản phẩm trang sức, phụ kiện (2)	150
Bài 28: Sản phẩm trang sức, phụ kiện (3)	154
Bài 29: Sản phẩm đồ chơi	158
Bài 30: Sản phẩm đồ chơi (2)	164
Bài 31: Sản phẩm đồ chơi (3)	168
Bài 32: Thương lượng giá	173
Bài 33: Đàm phán, đặt hàng	182
Bài 34: Thương thảo hợp đồng	188
C. VẬN CHUYỂN VỀ VIỆT NAM	193
Bài 35: Đóng gói hàng hóa	193
Bài 36: Vận chuyển	197
Bài 37: Khiếu nại	202
Bài 38: Đổi hàng	207
Bài 39: Trả hàng, hoàn hàng	211



SỐ ĐẾM, SỐ THỨ TỰ TRONG TIẾNG TRUNG

Trước khi sang Trung Quốc, đầu tiên các bạn nên nắm rõ cách đọc số đếm, số thứ tự trong tiếng Trung bởi điều này sẽ giúp ích rất nhiều cho bạn trong giao tiếp, trong công việc và trong cuộc sống hằng ngày.

1. Cách đọc số đếm

a. Số đếm từ 1 đến 10:

零	(lính)	không
<i>líng</i>		
一	(i)	một
<i>yī</i>		
二	(ø)	hai
<i>èr</i>		
三	(xan)	ba
<i>sān</i>		
四	(xư)	bốn
<i>sì</i>		
五	(ù)	năm
<i>wǔ</i>		

六	(liêu)	sáu
<i>liù</i>		
七	(chì)	bảy
<i>qī</i>		
八	(pa)	tám
<i>bā</i>		
九	(chiểu)	chín
<i>jiǔ</i>		
十	(sú)	mười
<i>shí</i>		

b. Số đếm từ 11 đến 19:

Đối với các số đếm từ 11 đến 19, ta đọc số 10 (十) trước rồi đọc các số từ 1 đến 9 ở đằng sau.



十一 *shíyī* (sứ i): mươi một

十二 *shí'er* (sứ ơ): mươi hai

十三 *shísān* (sứ xan): mươi ba

Đối với các chữ số tròn chục, ta đọc các số từ 1 đến 9 đằng trước, và đọc số 10 ở đằng sau.

二十 *èrshí* (ơ sứ): hai mươi

三十 *sānshí* (xan sứ): ba mươi

四十 *sìshí* (xư sứ): bốn mươi

c. Số đếm **hàng trăm, hàng nghìn, hàng vạn, hàng tỷ:**

一百 *yībǎi* (i pải): một trăm

一千 *yīqiān* (i chien): một nghìn

一万 *yī wàn* (i oan): một chục nghìn

一亿 *yī yì* (í i): một trăm triệu

十个亿 *shí gè yì* (sứ cưa i): một tỉ

d. Công thức đọc số đếm:

Chúng ta tách từng hàng tỷ, hàng vạn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị của từng số rồi đọc lần lượt.

$21 = 20 + 1 =$ **二十 一** *èrshíyī* (ơ sứ i)

$102 = 100 + 00 + 2 =$ **一百零二** *yībǎi líng èr* (i pải lính ơ)

$6345 = 6000 + 300 + 40 + 5 =$ **六千三百四十五** *liùqiān sānbǎi sìshíwǔ* (liêu chien xan pải xư sứ ủ)



$30789 = 30000 + 0000 + 700 + 80 + 9 =$ 三万零七百八十九 *sān wàn líng qībǎi bāshíjiǔ* (xan oan lính chi pải pa sứ chiểu)

2. Cách đọc số thứ tự

Để đọc số thứ tự, chúng ta thêm chữ “第” *dì* (ti) ở đầu trước.

第一 *dì yī* (ti i): thứ nhất

第二 *dì èr* (ti ơ): thứ hai

第三 *dì sān* (ti xan): thứ ba

Chú ý

a. Cách đọc số phòng và số điện thoại:

Đọc rời lần lượt từng số từ trái sang phải, số 1 không đọc là *yī* “i” mà đọc là *yāo* “dao”.

- Số phòng:

191: 一九一 *yī jiǔ yī* (i chiểu i)

108: 一零八 *yī líng bā* (i lính pa)

- Số điện thoại:

(0086)28236790945: 零零八六二八二三六七九零九四五 *líng líng bā liù èr bā èr sān liù qī jiǔ líng jiǔ sì wǔ* (lính lính pa liêu ơ pa ơ xan liêu chi chiểu lính chiểu xư ủ)

b. Cách phân biệt 二 *èr* (ơ) và 两 *liǎng* (lěng):

- 二 *èr* (ơ) và 两 *liǎng* (lěng) đều có nghĩa là hai, số hai, tuy nhiên, dùng 二 *èr* (ơ) khi dùng trong các số đếm, số thứ tự.

二十二 *èr shí'èr* (ơ sứ ơ): hai mươi hai



Chú ý

第二 *dì èr* (dì èr): thứ hai

- Dùng **两** *liǎng* (léng) khi đứng trước lượng từ.

两个人 *liǎng gè rén* (léng cùa rấn): hai người

两本书 *liǎng běn shū* (léng pǎn su): hai quyển sách



vRoOm



A - Di chuyển từ Việt Nam

B - Thủ tục phòng khách sạn

C - Phương tiện di chuyển

D - Ăn uống

A.

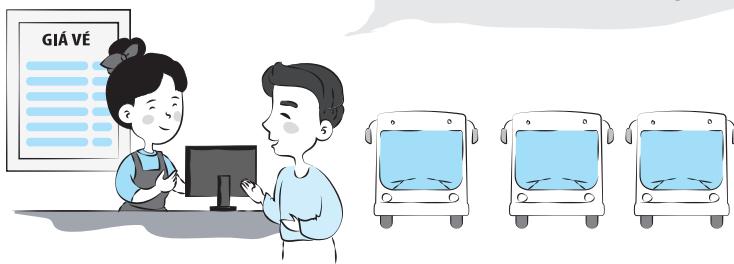
DI CHUYỂN TỪ VIỆT NAM

BÀI
01

Di chuyển bằng xe khách

我要买两张去广州的车票

Tôi muốn mua hai vé đi Quảng Châu



Mẹo vặt

Người Việt Nam chủ yếu sang đánh hàng tại hai khu vực chính là Quảng Châu và Thâm Quyến. Đối với mặt hàng thời trang như quần áo, giày dép, túi xách, thắt lưng..., Quảng Châu là nơi mua sắm lí tưởng nhất, còn đối với mặt hàng điện tử, điện thoại di động thì Thâm Quyến là sự lựa chọn hoàn hảo.

Quảng Châu – thủ phủ của tỉnh Quảng Đông, miền Nam Trung Quốc là một thành phố sầm uất, được mệnh danh là thiên đường mua sắm. Tại đây có rất nhiều khu chợ nổi tiếng kinh doanh sỉ lẻ hàng trăm mặt hàng đa dạng, từ quần áo, giày dép, trang sức đến hàng gia dụng. Nếu chịu khó



dành thời gian dạo quanh những khu này, bạn sẽ tìm được những nguồn hàng vừa độc vừa chất lượng.

Có rất nhiều phương tiện để các bạn lựa chọn khi di chuyển sang Trung Quốc, trong đó, di chuyển bằng ô tô gần như là lựa chọn kinh tế nhất và tương đối thuận tiện với người Việt Nam. Các bạn có thể đặt xe Limousine hoặc xe khách 16 chỗ chạy lên cửa khẩu Hữu Nghị Quan, nếu xuất phát từ Hà Nội thì thời gian xe chạy mất khoảng 4 tiếng đồng hồ. Sau đó, các bạn chạy xe điện đến nơi làm thủ tục xuất nhập cảnh, thời gian làm thủ tục dao động khoảng 1 tiếng tùy thuộc vào số lượng người làm thủ tục tại thời điểm đó. Cần lưu ý giờ làm thủ tục xuất nhập cảnh tại Trung Quốc là trước 17 giờ (tức trước 16 giờ theo giờ Việt Nam).

Sau khi hoàn thành thủ tục thông quan, các bạn bắt xe đến bến xe Bằng Tường để di chuyển tới Quảng Châu. Các bạn nên mua vé khứ hồi vì như vậy sẽ được bố trí chỗ ngồi tốt. Từ Quảng Châu, các bạn cũng có thể di chuyển đến Thành Phố Hồ Chí Minh bằng ô tô.

1. Hội thoại

 打扰一下，我要买两张去广州的车票。

Dǎrǎo yīxià, wǒ yāomǎi liǎng zhāng qù guǎngzhōu de chēpiào.

Tá rǎo í xie, ủa deo mái lέng trang chuy Quảng Trâu tạ trưa peo.

Làm phiền anh chút, tôi muốn mua hai vé đi Quảng Châu.

 单程还是往返？

Dānchéng háishì wǎngfǎn?

Tan tráng hái su oáng phǎn?

Một chiều hay khứ hồi hả chị?



往返，多少钱一张？



Wǎngfǎn, duōshǎo qián yī zhāng?

Oáng phản, tua sǎo chién i trang?

Khứ hồi, bao nhiêu tiền một vé?

往返票是360元一张，两张是720元。



Wǎngfǎn piào shì 360 yuán yī zhāng, liǎng zhāng shì 720 yuán.

Oáng phản peo su san pài doén i trang, lèng trang sur chi bái o sír doén.

Vé khứ hồi có giá 360 tệ, hai vé là 720 tệ.

我想买两张9号的去程票，两张15号的回程票。



Wǒ xiǎng mǎi liǎng zhāng 9 hào de qùchéng piào, liǎng zhāng 15 hào de huíchéng piào.

Üa xéng mǎi lèng trang chiều hao tơ chuy trảng, lèng trang sú ū hao tơ huáy trảng peo.

Tôi muốn đặt hai vé chiều đi ngày mùng 9, chiều về ngày 15.

好的。你还需要什么消息吗？



Hǎo de. Nǐ hái xūyào shénme xiāoxī ma?

Hảo tớ. Nǐ hái xuy deo sán mօ xe xoé xí ma?

Chị có cần thêm thông tin gì nữa không?

请问什么时候开车？



Qǐngwèn shénme shíhou kāi chē?

Chỉnh uân sán mօ sır hâu khai trưa?

Cho hỏi xe mấy giờ bắt đầu chạy?



大约晚上8点半。



Dàyuē wǎnshàng bā diǎn bàn.

Ta duê oǎn sang pa tiễn pan.

Khoảng tầm 8 rưỡi tối.

2. TỪ MỚI

打扰	(tá rǎo)	dǎrǎo	làm phiền
一下	(í xie)	yīxià	một chút
我	(üa)	wǒ	tôi (nhân xưng ngôi thứ nhất)
你	(ní)	nǐ	bạn / anh / chị (ngôi thứ 2)
要	(deo)	yào	cần
想	(xéng)	xiǎng	muốn
买	(mái)	mǎi	mua
去	(chuy)	qù	đi
广州	(Quảng Trâu)	guǎngzhōu	Quảng Châu
的	(tơ)	de	của (định từ)
车	(trúa)	chē	xe
票	(peo)	piào	vé



张	(trang)	<i>zhāng</i>	tấm, lượng từ của vé
谢谢	(xia xia)	<i>xièxie</i>	cảm ơn
单程	(tan tráng)	<i>dānchéng</i>	một chiều
往返	(oáng phản)	<i>wǎngfǎn</i>	khứ hồi
还是	(hái su)	<i>háishì</i>	hay là (dùng trong câu hỏi)
去程	(chuy tráng)	<i>qù chéng</i>	chiều đi
回程	(huý tráng)	<i>huíchéng</i>	chiều về
多少	(tua sǎo)	<i>duōshǎo</i>	bao nhiêu
钱	(chién)	<i>qián</i>	tiền
是	(sư)	<i>shì</i>	là
元	(doén)	<i>yuán</i>	đồng (nhân dân tệ)
还	(hái)	<i>hái</i>	còn
需要	(xuy deo)	<i>xūyào</i>	cần, yêu cầu
什么	(sǎn mợ)	<i>shénme</i>	cái gì, gì
消息	(xeo xi)	<i>xiāoxī</i>	thông tin
请问	(chỉnh uân)	<i>qǐngwèn</i>	cho hỏi
时候	(sứn hâu)	<i>shíhou</i>	thời gian



开

(khai)

kāi

bắt đầu, chạy, xuất phát

大约

(ta dué)

dàyuē

khoảng

晚上

(oán sang)

wǎnshàng

buổi tối

点

(tièn)

diǎn

giờ

半

(pan)

bàn

một nửa

3. CẤU TRÚC

Cách đặt câu hỏi bằng đại từ nghi vấn trong tiếng Trung:

- **吗 ma (ma):** thường đứng cuối câu, có nghĩa là "có... không?".

你去广州吗?

Nǐ qù Guǎngzhōu ma?

Nǐ chūy Quǎng Trâu ma?

Anh có đi Quảng Châu không?

- **什么 shénme (sẩn mơ):** sử dụng trong câu hỏi "cái gì?".

这是什么书?

Zhè shì shénme shū?

Trưa su sán mo su?

Đây là sách gì?

- **为什么 wèishénme (uây sẩn mơ):** sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa "tại sao?".



你为什么学习汉语？

Nǐ wèishénme xuéxí Hánnyǔ?

Nǐ uây sán mo xué xí han ủy?

Tại sao anh lại học tiếng Trung?

- **谁 shéi (suáy):** sử dụng khi đặt câu hỏi "ai?".

她是谁？

Tā shì shéi?

Tha su suáy?

Cô ấy là ai?

- **什么时候 shénme shíhou (sấn mօ sứ hâu):** sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa là "khi nào?".

什么时候开车？

Shénme shíhou kāichē?

Sán mօ sứ hâu khai trua?

Khi nào xe chạy?

- **多少 duōshǎo (tua sǎo):** sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa "bao nhiêu?".

多少钱？

Duōshǎo qián?

Tua sǎo chién?

Bao nhiêu tiền?

- **几 jǐ (chỉ):** sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa "mấy?", "bao nhiêu?".

今天几号？

Jīntiān jǐ hào?

Chin thien chỉ hao?

Hôm nay ngày mấy?



Chú ý



Sự khác nhau giữa “多少” duōshǎo và “几” jǐ

“多少” duōshǎo luôn kết hợp trực tiếp với danh từ, dùng để hỏi số lượng nhiều hoặc không xác định được số lượng ít nhiều. “几” jǐ dùng để hỏi số lượng ít.

- 怎么 zěnme (chẩn mơ):** sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa “thế nào?”, “bằng cách nào?”, thường đứng trước động từ, hỏi cách thức thực hiện của động tác.

从我们酒店到广州火车站怎么走?

Cóng wǒmen jiǔdiàn dào guǎngzhōu huǒchē zhàn zěnme zǒu?

Chúng ủa mân chiểu tien tao Quảng Trâú trưa tran chẩn mơ châú?

Từ khách sạn của chúng ta đi đến bến xe Quảng Châu như thế nào?

- 怎么样 zěnme yàng (chẩn mơ dang):** sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa “như thế nào?”, thường đứng cuối câu hỏi tính chất, ý kiến.

酒店怎么样?

Jiǔdiàn zěnmeyàng?

Chiểu tien chẩn mơ dang?

Khách sạn như thế nào?

- 哪 nǎ (nà):** sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa “nào?”, thường kết hợp với lượng từ và danh từ ở phía sau, dùng để hỏi người hoặc vật.

去广州, 最近的一趟是哪个?

Qù guǎngzhōu, zuìjìn de yītàng shì nǎge?

Chuy Quàng Trâú, chuâý chin to i thang sur ná cua?

Đi Quảng Châu, chuyến gần nhất là chuyến nào?



- **哪里** *nǎlǐ(ná lì)*: sử dụng khi đặt câu hỏi với ý nghĩa "ở đâu?".

火车站在哪里?

Huǒchēzhàn zài nǎlǐ?

Huà trưa tran chai ná lì?

Trạm tàu hỏa ở đâu?



BÀI
02

Di chuyển bằng tàu hỏa

去广州，最近的一趟是哪个？

Chuyến tàu gần nhất đi Quảng Châu là chuyến nào?



Mẹo vặt

Tàu hỏa cũng là một sự lựa chọn khi các bạn muốn đến Quảng Châu. Tuy nhiên thì hiện nay chưa có tuyến tàu hỏa đi thẳng từ Hà Nội đến Quảng Châu. Để di chuyển bằng tàu hỏa đến Quảng Châu, các bạn có thể bắt tàu từ Hà Nội đến Nam Ninh, sau đó từ Nam Ninh tiếp tục bắt tàu hỏa đến Quảng Châu. Cách này tiết kiệm về tài chính hơn so với đi máy bay, và an toàn hơn so với đi ô tô, tuy nhiên lại mất thời gian hơn và cũng phức tạp hơn.



1. Hội thoại

去广州，最近的一趟是哪个？

Qù Guǎngzhōu, zuìjìn de yī tàng shì nǎge?

Chuy Quâng Trâú, chuây chin to í thang sú ná cua?

Cho hỏi chuyến tàu gần nhất đi Quảng Châu là chuyến nào?

D3829，下午3点32份出发。

D3829, xiàwǔ 3 diǎn 32 fèn chūfā.

D xan pa ō chiêu, xia ủ̄ xan tiễn xan sú̄ ō phân trū pha.

D3829, xuất phát lúc 3 giờ 32 phút chiều.

什么时候到呢？

Shénme shíhòu dào ne?

Sán mō sú̄ hâu tao no?

Mất tầm bao lâu thì đến nơi vậy?

大约4小时10分到。

Dàiyuē 4 xiǎoshí 10 fēn dào.

Ta duê xūeо sú̄ sú̄ phân tao.

Khoảng 4 giờ 10 phút.

多少钱？

Duōshǎo qián?

Tua sáo chién?

Giá vé bao nhiêu tiền?



- 硬座 172 元
- Yìngzuò 172 yuán
- Inh chua i pải chi súr σ doén.
- Ghế cứng 172 tệ.

2. Từ mới

最近

zuijìn

(chuây chin)

gần nhất

趟

tàng

(thang)

chuyến (lượng từ)

个

gè

(cưa)

cái (lượng từ)

下午

xiàwǔ

(xie ủ)

buổi chiều

分 (钟)

fēn

(zhōng) (phân trung)

phút

出发

chūfā

(tru pha)

xuất phát

到

dào

(tao)

đến

呢

ne

(nơ)

thế, nhỉ, vậy, đặt ở cuối câu

小时

xiǎoshí

(xέo sú)

tiếng (đồng hồ)

硬座

yìngzuò

(inh chua)

ghế cứng



3. Từ vựng bổ sung

火车站

(hǔa trúा tran)

huǒchēzhàn

trạm xe lửa

候车室

(hâu trúा sú)

hòuchēshì

phòng chờ tàu

问询处

(uân xuýn tru)

wènxúnchù

nơi hỏi thông tin

失物招领处

(sư u trao lindh tru)

shīwù zhāolǐngchù

nơi trả đồ thất lạc

售票处

(sâu peo tru)

shòupiàochù

nơi bán vé

自动售票机

(chư tung sâu peo chí)

zìdòng shòupiàojī

quầy bán vé tự động

售票员

(sâu peo doén)

shòupiàoyuán

nhân viên bán vé

快车票

(khoai trúा peo)

kuàichēpiào

vé tàu nhanh

卧铺票

(ùa pu peo)

wòpùpiào

vé giường nằm

检票

(chièn peo)

jiǎnpiào

soát vé

检票口

(chièn peo khẩu)

jiǎnpiàokǒu

cửa soát vé

**检票员**

jiǎnpiàoyuán

nhân viên soát vé

(chièn peo doén)

赶上火车

gǎn shàng huochē

bắt kịp tàu

(cản sang hùa trưa)

客车

kèchē

(khưa trưa)

toa khách

慢车

mànchē

(màn trưa)

tàu chậm

快车

kuàichē

(khoai trưa)

tàu nhanh

车厢

chēxiāng

(trưa xeng)

toa xe

普通车厢

pǔtōng chēxiāng

toa phổ thông

(pǔ thung trưa xeng)

无烟车厢

wú yān chēxiāng

toa không hút thuốc

(ú den trưa xeng)

座位

zuòwèi

(chua uây)

chỗ ngồi

靠通道的座位

chỗ ngồi gần lối đi

kào tōngdào de zuòwèi

(khoa thung tao tơ chua uây)

靠窗座位

kào chuāng zuòwèi

chỗ ngồi gần cửa sổ

(khoa troang chua uây)

软座

ruǎnzuò

(roǎn chua)

ghế mềm



BÀI
03

Di chuyển bằng máy bay

请问09: 30飞往河内的飞机在哪儿登机?

Cửa lên máy bay chuyến 9 giờ 30 phút đi
Hà Nội ở đâu?



* Mẹo vặt

Máy bay là phương tiện đơn giản nhất, tiết kiệm thời gian, công sức nhất để di chuyển đến Quảng Châu, bạn nên đặt vé trước thời gian dài để có thể có được giá vé tốt nhất.



1. Hội thoại

先生, 请问09:30飞往河内的飞机在哪儿登机?

Xiānshēng, qǐngwèn 09:30 fēi wǎng hénnèi de fēijī zài nǎr dēng jī?

Xien sâng, chinh uân chiéu dién xan sút phânt trung phây oảng Híra Nây to phây chi chai ná ó tâng chi?

Cho tôi hỏi, cửa lên máy bay chuyến bay 9 giờ 30 phút đi Hà Nội ở đâu?

等一下, 让我看看。31号登机口。

Děng yíxià, ràng wǒ kànkan. 31 hào dēngjīkǒu.

Tảng i xie, rang úa khan khan, san sút i hao tâng chi khâu.

Đợi một chút, để tôi kiểm tra, ở cửa lên máy bay số 31.

31号登机口在哪里?

31 hào dēngjīkǒu zài nǎlǐ?

San sút i hao tâng chi khâu chai ná lǐ?

Cửa lên máy bay số 31 ở đâu?

在楼上, 你上楼然后左转。

Zài lóu shàng, nǐ shàng lóu ránhòu zuǒzhuǎn.

Chai láu sang, nǐ sang láu rán hâu chúa troǎn.

Ở tầng trên, chị lên tầng sau đó rẽ trái.

天气不好, 飞机有可能被延误吗?

Tiānqì bù hǎo, fēijī yǒu kěnéng bèi yánchí ma?

Thiên chi pu hảo, phây chi dáu khura náang pây dén trú ma?

Thời tiết không được tốt lắm, giờ bay liệu có bị trì hoãn không?



- 对不起，我不清楚，但是我还没有接到任何通知。
- Duìbùqǐ, wǒ bù qīngchǔ, dànshì wǒ hái méiyǒu jiēdào rènhé tōngzhī.
- Tuý pu chí, ủa pu chinh chủ, tan sur ủa hái mây dâu chia tao rân húra thung tru.
- Xin lỗi, tôi không rõ lắm, nhưng tôi vẫn chưa nhận được thông báo nào.

2. Từ mới

先生

xiānsheng

(xien sâng)

ông, ngài

飞

fēi

(phây)

bay

往

wǎng

(oảng)

tới

河内

Hénèi

(Húa Nây)

Hà Nội

飞机

fēijī

(phây chi)

máy bay

在

zài

(chai)

tại, ở

登机

dēng jī

(tâng chi)

lên máy bay

等

děng

(tâng)

đợi, chờ

让

ràng

(rang)

để, cho phép, khiến

看

kàn

(khan)

nìn, xem

登机口

dēngjīkǒu

(tâng chi khâu)

cửa lên máy bay

楼上

lóu shàng

(láu sang)

tầng trên



上楼	shàng lóu	(sang lầu)	lên tầng
然后	ránhòu	(rán hâu)	sau đó
左转	zuǒzhuǎn	(chúa troán)	rẽ trái
就	jiù	(chiêu)	liền, ngay
天气	tiānqì	(thiên chi)	thời tiết
不	bù	(pu)	không
好	hǎo	(hảo)	tốt
有	yǒu	(dầu)	có
可能	kěnéng	(khửa năng)	khả năng
被	bèi	(pây)	bị
延迟	yánchí	(dén trú)	trì hoãn, chậm trễ
对不起	duìbùqǐ	(tuây pu chì)	xin lỗi
清楚	qīngchu	(chinh trú)	rõ, rõ ràng
但是	dànshì	(tan sự)	nhung
还	hái	(hái)	vẫn
没	méi	(mấy)	chưa
接到	jiēdào	(chia tao)	nhận được

**任何***rènhé*

(rân húra)

bất luận, bất kỳ

通知*tōngzhī*

(thung trư)

Thông báo

3. Từ vựng bổ sung

机场*jīchǎng*

(chi trắng)

sân bay

航班*hángbān*

(hang pan)

chuyến bay

航班号*hángbān hào*

(hang pan hao)

số hiệu chuyến bay

登机牌*dēngjīpái*

(tâng chi pái)

thẻ lên máy bay

随身行李*suíshēn xínglǐ*

(xuấy sân xính lì)

hành lý xách tay

行李*xínglǐ*

(xính lì)

hành lý

飞机票*fēijīpiào*

(phây chi peo)

vé máy bay

登机门*dēngjīmén*

(tâng chi mấn)

cửa lên máy bay

起飞*qǐ fēi*

(chỉ phây)

cất cánh

着陆*zhuólù*

(trúa lu)

hạ cánh

到达*dàodá*

(tao tá)

đến nơi

免税*mǎnshuì*

(miễn suây)

miễn thuế



海关

hǎiguān

(hai quan)

hai quan

手提箱

shǒutíxiāng

(sầu tí xeng)

vali

行李领取处

xínglǐ lǐngqǔchù

khu vực nhận hành lý

(xính lǐ lính chày chu)

行李车

xínglǐchē

(xính lǐ trưa)

xe đẩy hành lý

行李遗失

xínglǐ yíshī

(xính lǐ í sư)

hành lý thất lạc